

TÍNH HỮU ÍCH CỦA THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN KINH DOANH TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Nguyễn Hữu Đồng

Viện Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dongnh@neu.edu.vn

Ngày nhận: 02/6/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2018

Ngày duyệt đăng: 05/8/2018

Tóm tắt:

VAS 28 yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý. IFRS 8 yêu cầu cung cấp thông tin về bộ phận kinh doanh dưới góc nhìn của các nhà quản lý. Nghiên cứu này thiết kế một thử nghiệm sử dụng báo cáo tài chính để so sánh tính hữu ích của các loại báo cáo tài chính này. Kết quả nghiên cứu cho thấy thông tin về bộ phận kinh doanh làm giảm mức độ dễ hiểu nhưng giúp dự báo lợi nhuận chính xác hơn, mặc dù không có tác động đáng kể tới mức độ tự tin khi dự báo. Các đối tượng sử dụng nhận định không có sự khác biệt về mức độ tin cậy, tính so sánh được, mức độ phù hợp và mức độ hữu ích giữa báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28, giữa báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28 và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo IFRS 8.

Từ khóa: báo cáo bộ phận, báo cáo tài chính, IFRS 8, VAS 28.

Mã JEL: M41

The Usefulness of Segment Reporting Disclosures of Notes to the Financial Statements

Abstract:

Accounting entities are required to disclose information by business and geographical segments under VAS 28 but by operating segments under IFRS 8. This study conducted an experimental research on using financial statements with segmental information and those without segmental information. The findings indicated that segmental information impaired understandability of financial statements but enabled users to anticipate operating income more correctly at the constant level of confidence. However, there were no significant differences in users' perceptions of reliability, comparability, relevance and usefulness between financial statements without segmental information and those with segmental information under VAS 28, between financial statements with segmental information under VAS 28 and those under IFRS 8.

Keywords: Segment reporting, Financial statements, IFRS 8, VAS 28

JEL code: M41

1. Giới thiệu

Chuẩn mực kế toán quốc tế về báo cáo bộ phận, IAS 14 - Segment Reporting ra đời năm 1981, được sửa đổi năm 1997 và 2003. Năm 2006 Ủy ban chuẩn

mực kế toán quốc tế đã ban hành Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 8 – Operating Segments thay thế cho IAS 14 và chính thức áp dụng từ 1/1/2009. Điểm khác biệt cơ bản giữa IFRS 8 và IAS 14 là

đối tượng áp dụng chuẩn mực, định nghĩa bộ phận hoạt động và những thông tin cần báo cáo, trong đó IFRS 8 có cách tiếp cận về các bộ phận hoạt động từ góc nhìn của các nhà quản lý doanh nghiệp trong khi IAS 14 có cách tiếp cận về các bộ phận hoạt động trên góc độ tuân thủ các chuẩn mực báo cáo tài chính (Epstein & Jermakowicz, 2009). Sau khi ra đời, IFRS 8 là nền tảng để các quốc gia soạn thảo chuẩn mực báo cáo bộ phận riêng, tuy nhiên chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận (VAS 28) ra đời năm 2005 trên cơ sở tuân thủ 100% theo IAS 14, cho đến nay chưa có những cập nhật theo IFRS 8, trong đó qui định việc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc/và theo khu vực địa lý.

Việc trình bày báo cáo bộ phận trên thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam còn khá hạn chế: 40% các công ty thuộc danh mục rổ VN30 không trình bày báo cáo bộ phận (Phạm Thị Thủy, 2013), điều này đặt ra vấn đề về tính hữu ích của thông tin theo bộ phận đối với các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính. Vì vậy, bài viết này sẽ tiến hành nghiên cứu tính hữu ích của thông tin theo bộ phận kinh doanh, so sánh giữa thông tin cung cấp theo VAS 28 và IFRS 8.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, khảo sát của KPMG (2010) về việc áp dụng IFRS 8 tại các công ty thuộc danh sách Fortune Global 500 năm 2009 cho thấy có 66% các công ty được khảo sát lập báo cáo bộ phận dựa trên cơ sở lĩnh vực kinh doanh, 11% lập báo cáo bộ phận dựa trên khu vực địa lý và 23% lập báo cáo bộ phận theo kiểu hỗn hợp (IAS 14 không cho phép điều này) (KPMG, 2010). Khảo sát này cũng cho thấy số lượng trung bình các bộ phận được báo cáo tăng từ 4,6 khi áp dụng IAS 14 lên 5,2 khi áp dụng IFRS 8. Về tiêu chí đo lường kết quả kinh doanh, có 36% các công ty sử dụng Lợi nhuận hoạt động kinh doanh hoặc lợi nhuận hoạt động kinh doanh có điều chỉnh, 9% sử dụng Lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT), 9% sử dụng Lợi nhuận trước lãi vay, thuế và khấu hao (EBITDA) hoặc EBITDA có điều chỉnh, 23% sử dụng các tiêu chí khác và 23% các doanh nghiệp còn lại không có tiêu chí rõ ràng (KPMG, 2010).

Nichols & cộng sự (2012) cũng đã nghiên cứu về ảnh hưởng của việc áp dụng IFRS 8 tới trình bày báo cáo bộ phận của các công ty blue chip châu Âu

trên cơ sở khảo sát báo cáo tài chính năm 2008 và 2009 của 335 công ty niêm yết trên các thị trường chứng khoán Áo, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Ireland, Ý, Luxembourg, Hà Lan, Na-uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển và Thụy Sĩ. Nghiên cứu này cho thấy năm 2009 (năm đầu tiên bắt buộc áp dụng IFRS 8) có 21 công ty (chiếm 6% và giảm 3 công ty so với trước khi áp dụng IFRS 8) báo cáo cả công ty là một bộ phận duy nhất (hay nói cách khác là không lập báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính), 64 công ty (chiếm 19%) lập báo cáo bộ phận dựa trên cơ sở chủ yếu là khu vực địa lý (bao gồm cả hỗn hợp và ma trận) và 250 công ty (chiếm 75%) lập báo cáo bộ phận dựa trên cơ sở chủ yếu là lĩnh vực kinh doanh (bao gồm cả hỗn hợp và ma trận). Trong số 335 công ty được khảo sát, có 16 công ty lập báo cáo bộ phận theo kiểu hỗn hợp và 88 công ty (chiếm 27%) báo cáo số lượng bộ phận nhiều hơn so với trước khi áp dụng IFRS 8. Về tiêu chí đo lường kết quả kinh doanh, có 180 công ty (chiếm 57%) sử dụng Lợi nhuận hoạt động kinh doanh, 73 công ty (chiếm 23%) sử dụng EBIT, 50 công ty (chiếm 16%) sử dụng EBITDA và chỉ có 53 công ty (chiếm 17%) sử dụng Lợi nhuận sau thuế - chỉ tiêu đo lường lợi nhuận được định nghĩa theo IFRS.

Về tính hữu ích của thông tin bộ phận kinh doanh, nghiên cứu định tính của Mardini (2012) ở Jordan cho thấy 93% các đối tượng tham gia phỏng vấn (kế toán, kiểm toán và các đối tượng sử dụng) đã sử dụng thông tin bộ phận kinh doanh khi ra quyết định và tính hữu ích của thông tin được cải thiện khi doanh nghiệp chuyển đổi từ chuẩn mực IAS 14R sang áp dụng IFRS 8. 79% các đối tượng này đánh giá lợi nhuận thuần là khoản mục hữu ích nhất trong thông tin về bộ phận kinh doanh và 90% đánh giá mức độ phù hợp của thông tin tăng lên khi các doanh nghiệp áp dụng IFRS 8. Nghiên cứu định lượng của Pelaez (2010) từ hệ thống dữ liệu Compustat cho thấy chất lượng thông tin bộ phận kinh doanh cao có tác động làm giảm chi phí sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp. Trong quá trình hài hòa với chuẩn mực kế toán quốc tế, chuẩn mực kế toán Úc về báo cáo bộ phận cũng thay đổi từ AASB 1005 sang AASB 114, trong đó AASB 114 yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp thông tin nhiều bộ phận hơn và giải thích chi tiết hơn được mong chờ sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn và giúp các đối tượng sử dụng thông tin tự tin hơn khi ra quyết định (Birt &

Shailer, 2011). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên các sinh viên đại học của Birt & Shailer (2011) cho thấy thông tin về bộ phận kinh doanh theo AASB 114 đã giúp các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính tự tin hơn đáng kể khi ra quyết định, mặc dù mức độ hữu ích của các thông tin này không có sự khác biệt đáng kể so với AASB 1005.

Henderson (2016) chỉ ra rằng mặc dù thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng để ra quyết định. Tuy nhiên, xu hướng ngày càng có nhiều thông tin trong thuyết minh báo cáo tài chính có thể dẫn tới tình trạng dư thừa thông tin. Nghiên cứu định tính của Henderson (2016) cho thấy chỉ 23,6% các đối tượng tham gia phỏng vấn sâu (nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, chuyên gia phân tích tài chính) đánh giá thông tin về bộ phận kinh doanh là hữu ích đối với việc ra quyết định của họ. Nghiên cứu của Liu (2014) cho thấy mặc dù mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán HongKong và Shanghai khác nhau nhưng không có sự khác biệt trong mức độ chính xác khi dự báo lợi nhuận trên cổ phần, lý do là các nhà phân tích có thể có được các thông tin về bộ phận kinh doanh từ các nguồn khác ngoài báo cáo tài chính công bố.

Như vậy, các nghiên cứu trước đây cho thấy các kết quả không nhất quán về tính hữu ích của thông tin về bộ phận kinh doanh nói chung và thông tin về bộ phận kinh doanh theo IFRS 8 so với IAS 14 nói riêng. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tính hữu ích của thông tin theo bộ phận kinh doanh trên thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam, so sánh tính hữu ích của các thông tin này theo VAS 28 và theo IFRS 8, từ đó định hướng cho việc sửa đổi VAS 28 theo hướng áp dụng IFRS 8.

3. Phương pháp nghiên cứu

Các mục tiêu của nghiên cứu này đạt được thông qua việc quan sát khả năng dự báo lợi nhuận, nhận

thức về tính hữu ích và mức độ tự tin khi ra quyết định trên cơ sở sử dụng báo cáo tài chính với thông tin về bộ phận kinh doanh khác nhau của các đối tượng sử dụng. Điều này khó có thể quan sát được trên thực tế nên tác giả đã tiến hành thiết kế một nghiên cứu thử nghiệm trong đó chỉ tập trung vào việc xử lý thông tin về bộ phận kinh doanh.

Nghiên cứu này được thực hiện theo thiết kế nghiên cứu của Birt & Shailer (2011). Các sinh viên đại học chuyên ngành kế toán và tài chính – ngân hàng, trong tuần học cuối cùng học phần Phân tích báo cáo tài chính học kỳ 2 năm học 2017-2018 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tham gia vào nghiên cứu. Mỗi đối tượng tham gia được phát ngẫu nhiên một bộ báo cáo tài chính có 3 phiên bản, các phiên bản này chỉ khác nhau ở phần thông tin theo bộ phận kinh doanh: Phiên bản 1 – Không có thông tin về bộ phận kinh doanh, Phiên bản 2 - Thông tin về bộ phận kinh doanh theo VAS 28, Phiên bản 3 – Thông tin về bộ phận kinh doanh theo IFRS 8. Bộ báo cáo tài chính này được điều chỉnh lại từ báo cáo tài chính thực của một công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Ở Phiên bản 2 – Thông tin về bộ phận kinh doanh theo VAS 28, Phiếu khảo sát có thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty được chi tiết theo lĩnh vực hoạt động: sản xuất (rượu), thương mại (kinh doanh các sản phẩm hàng hóa ăn uống, thực phẩm chế biến), dịch vụ (dịch vụ vận chuyển, dịch vụ nhân công) và kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, chuyển nhượng bất động sản đầu tư). Ở phiên bản 3 – Thông tin về bộ phận kinh doanh theo IFRS 8, ngoài thông tin về bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực hoạt động như Phiên bản 2, Phiếu khảo sát có nêu cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các bộ phận kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ và bất động sản; Hội đồng quản trị đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận kinh doanh một cách riêng biệt để kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính chung của toàn Công ty; Các bộ

Bảng 1: Kết quả dự báo lợi nhuận

	Dự báo đúng	Dự báo sai
Báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh	58,4%	41,6%
Báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh doanh theo VAS 28	66,0%	44,0%
Báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh doanh theo IFRS 8	48,3%	51,7%

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả khảo sát.

Bảng 2: Đánh giá của các đối tượng sử dụng về mức độ tin cậy, tính so sánh được, mức độ phù hợp và mức độ hữu ích của các báo cáo tài chính

	Mức độ tin cậy		Tính so sánh được		Mức độ phù hợp		Mức độ hữu ích	
	μ	MWSL	μ	MWSL	μ	MWSL	μ	MWSL
Báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh	3,57	0,491	3,67	0,194	3,52	0,369	3,77	0,846
Báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28	3,33		3,56		3,73		3,82	
Báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo IFRS 8	3,38	0,529	3,68	0,168	3,63	0,458	3,85	0,362

(MWSL: mức ý nghĩa theo kiểm định Mann-Whitney)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu.

phần kinh doanh được đánh giá trên cơ sở lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (trước thuế).

Mỗi đối tượng tham gia được yêu cầu lựa chọn một trong 8 khoảng lợi nhuận dự báo cho năm tài chính tiếp theo. Các khoảng lựa chọn này bao gồm: lỗ nhiều hơn 10.500 tỷ VND, lỗ từ 7.000 tỷ VND đến 10.500 tỷ VND; lỗ từ 3.500 tỷ VND đến 7.000 tỷ VND; lỗ đến 3.500 tỷ VND; lãi đến 3.500 tỷ VND; lãi từ 3.500 tỷ VND đến 7.000 tỷ VND, lãi từ 7.000 tỷ VND đến 10.500 tỷ VND và lãi trên 10.500 tỷ VND; các khoảng lựa chọn này được thiết lập trên cơ sở mức lợi nhuận trong 2 năm trên báo cáo tài chính cung cấp cho các đối tượng tham gia khảo sát. Sau đó, các đối tượng tham gia được yêu cầu chỉ ra mức độ tự tin của họ khi lựa chọn mức lợi nhuận dự báo này trong khoảng từ 0 (không chắc chắn một chút nào) tới 100 (hoàn toàn chắc chắn). Cuối cùng, các đối tượng tham gia trả lời các câu hỏi về nhận định của họ về mức độ dễ hiểu, mức độ tin cậy, mức độ so sánh được, mức độ phù hợp và mức độ hữu ích của từng tài liệu mà họ đã sử dụng (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo bộ phận) với thang đo Likert 5 điểm (1- “hoàn toàn không đồng ý” cho tới 5 – “hoàn toàn đồng ý”).

Nếu lựa chọn dự báo lợi nhuận của đối tượng tham gia khảo sát phù hợp với kết quả kinh doanh thực tế năm kế tiếp của Công ty được lựa chọn đưa vào khảo sát thì kết quả dự báo lợi nhuận kinh doanh là “Đúng”, và ngược lại nếu lựa chọn dự báo lợi nhuận của đối tượng tham gia khảo sát không phù hợp với

kết quả kinh doanh thực tế năm kế tiếp của Công ty được lựa chọn đưa vào khảo sát thì kết quả dự báo lợi nhuận kinh doanh là “Sai”, từ đó sử dụng kiểm định Chi – Square để xem xét mối liên hệ giữa việc có hay không có thông tin về bộ phận kinh doanh với khả năng dự đoán đúng về lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng sử dụng kiểm định Mann – Whitney để xem xét sự khác biệt trong mức độ tự tin của các đối tượng sử dụng khi dự báo lợi nhuận trên cơ sở báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh và báo cáo tài chính có thông tin về bộ phận kinh doanh. Kiểm định Mann-Whitney cũng được sử dụng để xem xét sự khác biệt trong nhận định của các đối tượng sử dụng về mức độ dễ hiểu, mức độ tin cậy, tính so sánh được, mức độ phù hợp, mức độ hữu ích của báo cáo tài chính có thông tin về bộ phận kinh doanh và báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trong tổng số 277 đối tượng tham gia khảo sát, có 51 nam (18,4%) và 226 nữ (81,6%). 90 người (32,5%) sử dụng bộ báo cáo tài chính không có thông tin bộ phận kinh doanh, 97 người (35%) sử dụng báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28 và 90 người (32,5%) sử dụng báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo IFRS 8. Các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh doanh theo VAS 28 có tỷ lệ dự báo đúng cao nhất (66%), tiếp theo là báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh (58,4%) và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh doanh theo IFRS 8 (48,3%)

(Bảng 1). Kết quả kiểm định Chi – Square cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p = 0,053$). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với hàm ý của Liu (2014): trong điều kiện các đối tượng sử dụng không có nguồn thông tin nào khác ngoài báo cáo tài chính được cung cấp thì mức độ công bố thông tin bộ phận có tác động tới khả năng dự báo lợi nhuận của các đối tượng sử dụng.

Mức độ tự tin trung bình của các đối tượng này khi dự báo về lợi nhuận kinh doanh lần lượt là 64,04%; 64,03% và 63,69%. Kết quả kiểm định Mann - Whitney cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về mức độ tự tin khi dự báo về lợi nhuận kinh doanh giữa đối tượng sử dụng báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh và báo cáo tài chính có thông tin về bộ phận kinh doanh theo VAS 28 ($p = 0,947$); giữa đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh doanh theo VAS 28 và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo IFRS 8 ($p = 0,920$).

Các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá về mức độ dễ hiểu của báo cáo tài chính lần lượt là 3,97 cho báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh, 3,74 cho báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28 và 3,79 cho báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo IFRS 8. Sự khác biệt về mức độ dễ hiểu giữa báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28 ($p=0,085$). Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể về mức độ dễ hiểu giữa báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo VAS 28 và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận theo IFRS 8 ($p=0,750$). Như vậy, có thêm thông tin về bộ phận kinh doanh đã làm giảm mức độ dễ hiểu của báo cáo tài chính. Kiểm định Friedman cho thấy có sự khác biệt đáng kể về mức độ dễ hiểu giữa báo cáo bộ phận và các báo cáo tài chính khác ($X^2 = 175,766$, $p = 0,000$), trong đó mức độ dễ hiểu của báo cáo bộ phận là thấp nhất (với giá trị trung bình là 3,23) trong khi giá trị trung bình mức độ dễ hiểu của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ lần lượt là 4,13; 4,01 và 3,70.

Mức độ tin cậy, tính so sánh được, mức độ phù hợp và mức độ hữu ích giữa báo cáo tài chính không có thông tin về bộ phận kinh doanh và báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh doanh theo VAS 28; giữa báo cáo tài chính có thông tin bộ phận kinh

doanh theo VAS 28 và IFRS 8 đều không có sự khác biệt đáng kể (Bảng 2).

Kết quả của Nghiên cứu này có phần tương đồng với kết quả nghiên cứu của Birt & Shailer (2011): Thông tin chi tiết hơn về bộ phận kinh doanh không làm tăng mức độ hữu ích của báo cáo tài chính. Tuy nhiên trong nghiên cứu của Birt & Shailer (2011) mức độ tự tin khi dự báo lợi nhuận tăng đáng kể khi có thông tin chi tiết hơn về bộ phận kinh doanh, trong khi Nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng cho thấy có sự khác biệt về mức độ tự tin của các đối tượng sử dụng các báo cáo tài chính khác nhau. Lý do có thể là các đối tượng sử dụng đánh giá thông tin về bộ phận kinh doanh không dễ hiểu như các thông tin khác trên báo cáo tài chính, nên họ không tìm thấy tính hữu ích của thông tin và cũng không gia tăng được mức độ tự tin khi ra quyết định.

5. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy thông tin về bộ phận kinh doanh theo VAS 28 mặc dù làm giảm mức độ dễ hiểu của bộ báo cáo tài chính, nhưng giúp các đối tượng sử dụng dự báo chính xác hơn về lợi nhuận kinh doanh. Tuy nhiên, những thông tin về bộ phận kinh doanh không giúp các đối tượng sử dụng tự tin hơn khi dự báo lợi nhuận, những thông tin này cũng không làm thay đổi nhận định của các đối tượng sử dụng về tính so sánh được, mức độ tin cậy, mức độ phù hợp và mức độ hữu ích của bộ báo cáo tài chính. Nghiên cứu này cũng cho thấy các đối tượng sử dụng nhận định không có sự khác biệt đáng kể về giữa thông tin về bộ phận kinh doanh theo IFRS 8 và thông tin về bộ phận kinh doanh theo VAS 28 dưới các góc độ mức độ dễ hiểu, mức độ tin cậy, tính so sánh được, mức độ phù hợp và mức độ hữu ích.

Như vậy, mặc dù các đối tượng sử dụng không đánh giá cao tác dụng của thông tin theo bộ phận kinh doanh nhưng những thông tin này đã thực sự có ích trong việc ra quyết định của họ. Do đó, việc yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp thông tin về bộ phận kinh doanh là cần thiết để các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có thể ra quyết định hợp lý hơn. Tuy nhiên, việc chuyển đổi VAS 28 theo hướng IFRS 8 chưa thực sự cần thiết, do thông tin bộ phận kinh doanh theo IFRS 8 không thực sự mang lại lợi ích khác biệt cho các đối tượng sử dụng so với thông tin bộ phận kinh doanh theo VAS 28.

Tài liệu tham khảo:

- Birt, J. & Shailer, G. (2011), 'Forecasting confidence under segment reporting', *Accounting Research Journal*, 24(3), 245-267.
- KPMG (2010), *The Application of IFRS: Segment Reporting*, retrieved on May, 20th 2017, from <<http://www.kpmg.com/CN/en/IssuesAndInsights/ArticlesPublications/Documents/IFRS-segment-reporting-O-201009.pdf>>.
- Epstein, B.J. & Jermakowicz, E.K. (2009), 'IFRS Converges to U.S. GAAP on Segment Reporting', *Journal of Accountancy*, 207(4), 50.
- Henderson, R. (2016), 'Three essays on operating segment disclosure', Doctoral dissertation, ESSEC Business School, Cergy, France.
- Liu, Y. (2014), 'The usefulness of segmental information disclosures and analyst forecast efficiency', Master thesis, Auckland University of Technology, New Zealand.
- Mardini, G. (2012), 'The impact of IFRS 8 on segmental reporting by Jordanian Listed Companies - an analysis of disclosure practices and some stakeholders' perceptions', PhD Dissertation, University of Dundee, Scotland.
- Nichols, N.B., Street, D.L. & Cereola, S.J. (2012), 'An analysis of the impact of adopting IFRS 8 on the segment disclosures of European blue-chip companies', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 21, 79-105.
- Pelaez, B. (2010), 'Segment disclosure, cost of capital and investment efficiency', Doctoral dissertation, Universidad Carlos III De Madrid, Spain.
- Phạm Thị Thủy (2013), 'Trình bày và sử dụng thông tin về báo cáo bộ phận theo VAS28 tại các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tap chí Kinh tế và Phát triển*, Số đặc biệt tháng 12, 42-48.